

Khoa học giáo dục Việt Nam - Thực tiễn đặt ra và xu hướng nghiên cứu giai đoạn 2023 - 2030

Nguyễn Đức Minh¹, Nguyễn Lê Văn Dung²,
Nguyễn Thị Thanh Thủy³, Phạm Thị Bích Đào*⁴

¹ Email: minhnd@vnies.edu.vn

² Email: dungnlv@vnies.edu.vn

³ Email: thuyntt@vnies.edu.vn

* Tác giả liên hệ

⁴ Email: daoptb@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Ở Việt Nam, trong những năm qua, hệ thống các nghiên cứu về khoa học giáo dục đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung, của ngành Giáo dục nói riêng. Các chuyên ngành khoa học giáo dục đã xác định được rõ hơn, cụ thể hơn nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu đặc thù, đồng thời quán triệt quan điểm phức hợp, vừa nghiên cứu, vừa tác động vào một đối tượng tương đối hoàn chỉnh. Các công trình nghiên cứu về khoa học giáo dục tập trung vào hai hướng là nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng triển khai. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những bước phát triển lớn, khẳng định được vị thế một ngành khoa học, khoa học giáo dục Việt Nam vẫn còn bộc lộ một số hạn chế. Thông qua nghiên cứu các đề tài thuộc hệ thống Chương trình Khoa học giáo dục quốc gia, đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED và các đề tài cấp Bộ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, bài viết mô tả thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022 nhằm phân tích một số kết quả và bất cập làm căn cứ đưa ra xu hướng về nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn tiếp theo.

TỪ KHÓA: Khoa học giáo dục, thực trạng, định hướng nghiên cứu.

→ Nhận bài 11/11/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 29/12/2022 → Duyệt đăng 15/3/2023.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12310301>

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, xu thế của nghiên cứu Khoa học giáo dục thể hiện ở các phương diện: Phạm vi nghiên cứu ngày càng mở rộng, hướng vào những vấn đề nổi bật nhất, gắn kết có hiệu quả giữa lý luận khoa học giáo dục và thực tiễn giáo dục, có những nghiên cứu sâu về phương pháp luận và kỹ thuật nghiên cứu khoa học giáo dục. Ngoài ra, các nước tiên tiến trên thế giới đều coi trọng xây dựng chiến lược phát triển khoa học giáo dục gắn với chiến lược phát triển giáo dục qua từng thời kì, với sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà quản lý và nhà nghiên cứu. Xu thế trên đòi hỏi các quốc gia khi xây dựng các định hướng nghiên cứu khoa học nói chung, khoa học giáo dục nói riêng, cho một giai đoạn, cần tập trung nghiên cứu đáp ứng nhu cầu xã hội và cập nhật, tiệm cận với thành tựu nghiên cứu của các nước có nền giáo dục tiên tiến, trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế. Ở Việt Nam, trong những năm qua, hệ thống các nghiên cứu khoa học giáo dục đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, của ngành Giáo dục. Khoa học giáo dục có những bước phát triển lớn, khẳng định được vị thế một ngành khoa học. Trong quá trình phát triển, bản thân khoa học giáo dục cũng bộc lộ một số hạn chế trong đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam. Thông qua

nghiên cứu hệ thống các đề tài thuộc Chương trình khoa học giáo dục quốc gia, đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED và các đề tài cấp Bộ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, bài viết mô tả thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022 nhằm đưa ra một số kết quả và bất cập làm căn cứ cho đề xuất, định hướng về nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2023-2030. **Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, mã số B2022 - VKG21 “Cơ sở khoa học của các đề xuất định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030”.**

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết của nghiên cứu khoa học giáo dục

2.1.1. Một số quan niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học giáo dục

a. Khái niệm nghiên cứu khoa học giáo dục

Trên thế giới, có rất nhiều quan điểm khác nhau về khoa học giáo dục, nhà triết học giáo dục người Mỹ, John Dewey sử dụng thuật ngữ “Science of education” trong bối cảnh luận bàn về giáo dục như là một khoa học và như là một nghệ thuật. Trong tiếng Pháp, thuật ngữ “Sciences de l’éducation” bắt đầu được sử dụng trong những thập kỉ gần đây. Ở các nước nói tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cũng tương tự. Trong tiếng Đức và Ý, thuật ngữ này rất ít được sử dụng.

Gần đây, khoa học thường được phân loại thành các khoa học tự nhiên và các khoa học xã hội. Trong các phân nhánh của các khoa học xã hội có thư mục “giáo dục”, chứ không nói rõ là khoa học giáo dục. Trong cách phân loại theo lĩnh vực khoa học (Fields of Science), phân thành 5 lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực các khoa học ứng dụng (Applied Science) và “giáo dục” được liệt kê trong phân nhánh này. Chính vì thế, thuật ngữ “khoa học giáo dục” có thể được thay thế bằng các thuật ngữ “nghiên cứu giáo dục” [1].

Về thuật ngữ thay thế “nghiên cứu giáo dục”, J.W. Best cho rằng: “*Nghiên cứu giáo dục là hoạt động hướng tới sự phát triển của khoa học hành vi trong giáo dục. Mục đích tổng quát là cung cấp tri thức giúp nhà giáo dục đạt được mục tiêu của mình thông qua các phương pháp hiệu quả nhất*”. Theo W. M. Traverse: “*Nghiên cứu giáo dục là hoạt động được hướng tới phát triển khoa học hành vi trong các tình huống giáo dục*”. Theo Crawford: “*Nghiên cứu giáo dục là một kỹ thuật tư duy có hệ thống và tinh tế, sử dụng các công cụ đặc biệt để có được một giải pháp đầy đủ của một vấn đề giáo dục*”... Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi chấp nhận khái quát hóa của Showkat Rashid Wani: *Nghiên cứu giáo dục là một hoạt động có hệ thống, được tiến hành với nhiều phương pháp khác nhau, để giải quyết các thách thức trong giáo dục. Nó áp dụng các quy trình khoa học nghiêm ngặt và được xác định rõ ràng nhằm thu thập và phân tích dữ liệu để giải quyết vấn đề*.

b. Đối tượng, yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu

Đối tượng của khoa học giáo dục là bản chất, quy luật, khuynh hướng diễn biến của những sự vật, hiện tượng và quan hệ chưa biết hoặc chưa được nhận thức đầy đủ về mặt khoa học trong hiện thực giáo dục và trong đời sống xã hội cũng như sự tương tác của giáo dục với môi trường kinh tế - xã hội. Chúng tác động, phát sinh, gắn liền với hoạt động giáo dục và quá trình phát triển giáo dục.

Nghiên cứu khoa học giáo dục cần đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau: 1) Hướng tới giải pháp cho các vấn đề giáo dục; nhấn mạnh sự phát triển các khái quát, nguyên tắc hoặc lý thuyết dự đoán sự phát triển giáo dục; 2) Nghiên cứu khoa học giáo dục đòi hỏi sự chuyên môn hóa, am hiểu những gì đã biết và cách thức điều tra vấn đề mới; nghiên cứu các đối tượng, nhóm hoặc tình huống cụ thể, sau đó suy ra đặc điểm của nhóm dân số mục tiêu rộng lớn hơn; tổ chức điều tra để thu thập dữ liệu mới bổ sung cho nguồn tư liệu thứ cấp; kết quả nghiên cứu mang tính logic, khách quan; 3) Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực cốt lõi như: Tâm lý học, giáo dục học, triết học giáo dục, phát triển năng lực người học, phát triển chương trình giáo dục,...

Ba nhóm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học giáo dục gồm: Nghiên cứu lý thuyết; nghiên cứu thực tiễn, thực

nghiệm và nghiên cứu ứng dụng đại trà.

c. Phương pháp nghiên cứu giáo dục

Có ba phương pháp nghiên cứu giáo dục là nghiên cứu mô tả, nghiên cứu tương quan và nghiên cứu thử nghiệm.

(1) *Nghiên cứu mô tả* (Descriptive Educational Research): Nhà nghiên cứu chỉ thu thập dữ liệu liên quan đến hiện trạng của sự vật, sau đó xác định trạng thái, đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Thông thường, nghiên cứu mô tả là bước đi đầu tiên trong việc giải quyết một vấn đề cụ thể. Theo Ahmed K.A. Khaled (2021), nghiên cứu mô tả có xu hướng tập trung nghiên cứu tổng quan và nghiên cứu định lượng, định tính (Keselman và cộng sự 1998).

(2) *Nghiên cứu tương quan* (Correlational Educational Research) nhằm tìm hiểu mối quan hệ thống kê giữa hai biến nghiên cứu. Trong đó, nhà nghiên cứu phải thiết lập mô hình kết nối giữa các yếu tố một cách rõ ràng và không cần thay đổi môi trường tự nhiên của chúng. Có ba loại tương quan giữa hai yếu tố, đó là:

- Mối tương quan cùng chiều xảy ra khi sự gia tăng yếu tố này dẫn đến sự gia tăng của yếu tố kia.

- Mối tương quan ngược chiều xảy ra khi tăng yếu tố này thì làm giảm yếu tố kia.

- Không có tương quan xảy ra khi một sự thay đổi trong bất kì biến nào không kích hoạt sự thay đổi ở biến khác.

(3) *Nghiên cứu giáo dục thực nghiệm*: Là cách tiếp cận thiết lập mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả giữa hai biến trong môi trường nghiên cứu. Loại nghiên cứu này thường liên quan đến hai nhóm đối chứng và thực nghiệm. Nhà nghiên cứu giới thiệu một số thay đổi đối với nhóm thực nghiệm, chẳng hạn thay đổi môi trường sư phạm, trong khi nhóm đối chứng lại ở trạng thái tự nhiên. Vấn đề cốt lõi của nghiên cứu giáo dục thực nghiệm là xác định một giả thuyết khoa học về mối quan hệ “nhân - quả”, thiết kế nghiên cứu tổng thể rồi dựa vào phân tích thống kê để chấp nhận hoặc bác bỏ giả thuyết này.

d. Cấu phần của khoa học giáo dục

Trong các phân loại về khoa học nói chung, hầu như chưa tìm được vị trí của “Educational Science”. Chẳng hạn, phân loại của Peirce C.S. [1] có: Tâm lý học, Triết học và Xã hội học (Kent, 1987). Phân loại của John Dewey [2] có: Economics, Education (không nói rằng, đó là Educational Science), và Society (Miksa, 1998). Gần đây, thường phân loại thành các khoa học tự nhiên (Natural Sciences) và các khoa học xã hội (Social Sciences). Giáo dục, không phải đích danh khoa học giáo dục (educational Science), thuộc nhánh khoa học xã hội [3]. Theo Nguyễn Lộc (2011) [1], hướng nghiên cứu đối với Việt Nam được phân loại thành: Triết học giáo dục; Tâm lý học giáo dục; Xã hội học giáo dục; Kinh tế học giáo dục; Quản lý giáo dục; Sư phạm học.

2.1.2. Xu hướng nghiên cứu một số vấn đề cốt lõi trong khoa học giáo dục trên thế giới

Xu hướng nghiên cứu khoa học giáo dục trên thế giới theo *Research Review Pedagogics and Education Science*, © 2013 QANU, *Quality Assurance Netherlands Universities (QANU)*, *The Netherlands* thể hiện ở các đặc điểm sau: 1) Phạm vi nghiên cứu ngày càng mở rộng, liên ngành; 2) Hướng vào những vấn đề giáo dục quan trọng, phục vụ trực tiếp cho kế hoạch hóa giáo dục, cải cách/đổi mới giáo dục; 3) Phục vụ sự phát triển đa dạng của giáo dục; 4) Gắn kết hiệu quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục, giữa người nghiên cứu và người sử dụng kết quả nghiên cứu; 5) Tập trung vào phương pháp, kĩ thuật nghiên cứu khoa học giáo dục.

Theo Hội đồng Nghiên cứu quốc gia - National Research Council (2002), một trong những xu hướng nghiên cứu khoa học giáo dục là “Nghiên cứu đa ngành” để giải quyết các vấn đề của giáo dục. Các lĩnh vực nghiên cứu ngày càng phức tạp, liên ngành, liên môn, bao hàm cả việc sử dụng các tri thức có liên quan của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học kĩ thuật đương đại, không chỉ các tri thức của tâm lí học, sinh lí học, sư phạm học như trước kia. Tuy nhiên, một số lĩnh vực cơ bản của khoa học giáo dục vẫn là: Sư phạm học (chung và môn học, cấp học); Sinh lí học; Tâm lí học giáo dục; Kinh tế học giáo dục; Khoa học quản lí giáo dục; Xã hội học giáo dục; Triết học giáo dục; Lịch sử giáo dục; Giáo dục so sánh; Đo lường, đánh giá và thống kê giáo dục; Tin học và công nghệ thông tin trong giáo dục; Khoa học dự báo giáo dục... (Gülmez, Yavuz, 2016). Những xu hướng nghiên cứu trong một số vấn đề cốt lõi như sau:

- *Triết học giáo dục*: Theo Omstein (1991), có bốn quan điểm triết học trong giáo dục, đó là: triết học vĩnh cửu, bản chất luận, cấp tiến và tái cấu trúc.

- *Tâm lí học giáo dục*: Xu thế các nghiên cứu về tâm lí học trước những năm 70 tập trung giải thích sự khác nhau về cách thức đạt kết quả giáo dục. Các công trình nghiên cứu về hành vi (Piaget, Pavlov, Thomdike, Watson và Skinner) và nhận thức (John Locke, George Berkely, David Hume, Wolfgang Kohler, Edward Tolman, Albert Bandura...). Ngày nay, có những xu thế nghiên cứu quan trọng như lí thuyết nhân cách, động cơ, trí thông minh, tác động của các dạng nhận thức đối với các tiếp cận học tập, chiến lược học tập, tác động của các nhân tố xã hội và xúc cảm đối với động cơ và kết quả học tập, ...

- *Xã hội học giáo dục*: Xu thế của các nghiên cứu xã hội học giáo dục tập trung vào các nhân tố xã hội và mối quan hệ của chúng với kết quả giáo dục nhằm mục đích cải thiện sự công bằng trong cơ hội giáo dục. Các vấn đề giáo dục xã hội: Học tập cộng đồng, giáo dục gia đình, giáo dục trong nhóm xã hội, giáo dục đồng đẳng, giáo dục môi trường, giáo dục phòng chống tệ

nạn xã hội, giáo dục ứng phó với thiên tai, văn hóa học giáo dục (văn hóa nhà trường và đa văn hóa, liên văn hóa), ...

- *Kinh tế học giáo dục*: Xu thế trung tâm của các nghiên cứu về kinh tế học giáo dục là việc xác định và đo đạc giá trị kinh tế của giáo dục (Cohn, E. and Geske, T.G., 1990), bao gồm: chi phí cho giáo dục; thu nhập hoặc sự hình thành vốn vật chất; đầu tư cho giáo dục; phân bổ nguồn lực; lương và thu nhập giáo viên; tài chính giáo dục...

- *Quản lí giáo dục*: Xu thế nghiên cứu quản lí giáo dục thường hướng trọng tâm vào quản lí thực hiện, quản lí theo mục tiêu, quản lí nguồn nhân lực và quản lí chất lượng, phát triển nguồn nhân lực.

- *Sư phạm học*: Xu thế nghiên cứu ở lĩnh vực này bao gồm: Chương trình giáo dục, lí luận dạy học, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; ...

- *Các vấn đề về đối tượng giáo dục*: Giáo dục hòa nhập, can thiệp sớm, giáo dục trẻ phát triển lệch chuẩn xã hội; giáo dục trẻ tự kỉ và trẻ khó khăn về học; giáo dục tài năng và năng khiếu; giáo dục trẻ em người dân tộc thiểu số; giáo dục trẻ em lang thang, cơ nhỡ, bị thiệt thòi; ...

- *Đo lường và đánh giá giáo dục*: Xu thế hiện nay tập trung vào đánh giá người học theo các cấp độ khác nhau (quốc tế, quốc gia, địa phương, trường học, lớp học); đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục; đánh giá giáo viên và cán bộ quản lí; đánh giá chương trình, sách giáo khoa và học liệu dạy học; phương pháp, mô hình và kĩ thuật đánh giá sự phát triển trí tuệ, thể chất, kết quả học tập, thái độ, năng lực ...

Ngoài ra, các vấn đề thuộc về dự báo giáo dục, giáo dục so sánh, công nghệ giáo dục... đang là xu hướng nghiên cứu trong khoa học giáo dục hiện nay.

2.2. Thực trạng nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

2.2.1. Hướng nghiên cứu khoa học giáo dục ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trong những năm qua, hệ thống các nghiên cứu về khoa học giáo dục đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và đặc biệt của ngành Giáo dục nói riêng. Các chuyên ngành khoa học giáo dục đã xác định được rõ hơn, cụ thể hơn nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu đặc thù, đồng thời quán triệt quan điểm phục hợp, vừa nghiên cứu vừa tác động vào một đối tượng tương đối hoàn chỉnh.

Các công trình nghiên cứu về khoa học giáo dục tập trung vào hai hướng là nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng triển khai. Cụ thể là: 1) Nghiên cứu cơ bản bao gồm các cấu phần/lĩnh vực: Tâm lí học giáo dục; Giáo dục học; Quản lí giáo dục; Kinh tế học giáo dục; Xã hội học giáo dục; Triết học giáo dục; 2) Nghiên cứu ứng dụng triển khai bao gồm các các cấu phần/lĩnh vực:

Chính sách, chiến lược giáo dục; Hệ thống giáo dục; Quản lý và quản trị nhà trường; Sư phạm học (mô hình giáo dục, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học); Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; Phát triển đội ngũ giáo viên; Phát triển người học và tư vấn học đường; Văn hóa, đạo đức, môi trường giáo dục; Điều kiện đảm bảo (sách giáo khoa, tài liệu, cơ sở vật chất,...); Quy hoạch và dự báo giáo dục.

2.2.2. Tổng hợp các nghiên cứu khoa học giáo dục giai đoạn 2011-2020

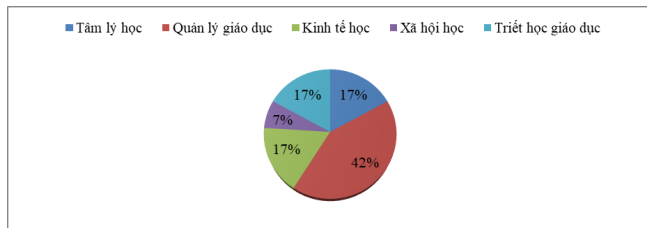
Các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục được tổng hợp từ ba nhóm đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ là: Chương trình khoa học giáo dục quốc gia, Quỹ NAFOSTED và cấp Bộ.

Đề tài thuộc Chương trình khoa học giáo dục quốc gia

Trong giai đoạn 2016 - 2020, có 49 đề tài thuộc chương trình quốc gia về khoa học giáo dục, trong đó mỗi đề tài có thể nghiên cứu về một hoặc một số lĩnh vực nêu trên.

a. Hướng nghiên cứu cơ bản

Tỉ lệ giữa các lĩnh vực trong nghiên cứu cơ bản có sự khác biệt (xem Biểu đồ 1).



(Nguồn: Văn phòng Chương trình quốc gia về khoa học giáo dục giai đoạn 2016 - 2020)

Biểu đồ 1: Tỉ lệ giữa các lĩnh vực trong nghiên cứu cơ bản của chương trình khoa học giáo dục 2016 - 2020

(1) Lĩnh vực quản lý giáo dục được tập trung nghiên cứu nhiều nhất, chiếm khoảng gần một nửa các nghiên cứu (42%), chủ yếu nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng và phát triển chiến lược giáo dục, quy hoạch phát triển giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục.

(2) Lĩnh vực tâm lý học giáo dục, đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề: Xây dựng một số chỉ số tâm - sinh lí của trẻ mầm non và học sinh tiểu học ở Việt Nam; Đặc điểm tâm lí, xã hội và nhu cầu học tập của các đối tượng người học trong xã hội hiện nay; Khó khăn tâm lí, thích ứng học tập và vấn đề trợ giúp, can thiệp, trị liệu cho học sinh; Các khía cạnh tâm lí và xã hội liên quan bạo lực học đường và bảo vệ trẻ em như bảo vệ trẻ và giải pháp khắc phục; Giá trị và kĩ năng sống và định hướng nghề nghiệp, Phát triển năng lực học sinh...

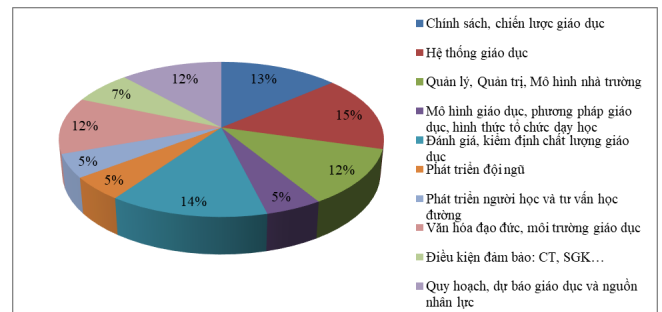
(3) Giáo dục học, triết học giáo dục (mỗi lĩnh vực chiếm khoảng 17%). Chủ yếu tập trung vào việc phát triển năng lực, phẩm chất của người học (tư duy phê

phán, năng lực sáng tạo; giáo dục Toán học gắn với thực tiễn ở Việt Nam; Chú trọng việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong nhà trường nhằm thực hiện Nghị định 80/2017 của Chính phủ; Các nghiên cứu về giáo dục đa văn hoá và giá trị văn hoá cho người học; Nghiên cứu và đưa ra hệ quan điểm, tư tưởng, luận điểm, luận cứ về một nền giáo dục và khuyến nghị cho việc thực thi các triết lí đó ở các cấp bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm phát triển và thực thi đổi mới nền giáo dục.

Có thể thấy, nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực tâm lí học, giáo dục học còn mỏng, cần tập trung nghiên cứu trong thời gian tới.

b. Nghiên cứu ứng dụng triển khai

Hướng nghiên cứu ứng dụng triển khai cũng có sự chênh lệch giữa các lĩnh vực (xem Biểu đồ 2):



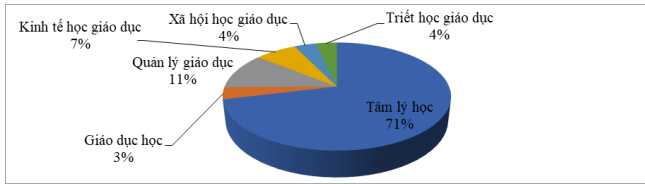
(Nguồn: Văn phòng Chương trình quốc gia về khoa học giáo dục giai đoạn 2016 - 2020)

Biểu đồ 2: Tỉ lệ các lĩnh vực trong nghiên cứu ứng dụng, triển khai của chương trình khoa học giáo dục

Biểu đồ 2 cho thấy, không có lĩnh vực nào quá ưu thế trong các nghiên cứu ứng dụng, triển khai về khoa học giáo dục. Lĩnh vực hệ thống giáo dục; đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và chính sách, chiến lược giáo dục chiếm dung lượng nhiều nhất (với khoảng lần lượt là 16%; 14% và 14%), tiếp đến là các lĩnh vực như quản lý/quản trị/mô hình nhà trường hay lĩnh vực văn hóa, đạo đức, môi trường giáo dục và quy hoạch, dự báo giáo dục và nguồn nhân lực (mỗi lĩnh vực khoảng 12%). Điều kiện đảm bảo về chương trình, sách giáo khoa, tài liệu, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cũng được nghiên cứu đến (chiếm khoảng 7%). Ba lĩnh vực về mô hình giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học; phát triển đội ngũ hay phát triển người học và tư vấn học đường ít nhất (khoảng 5%).

Hệ thống đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED

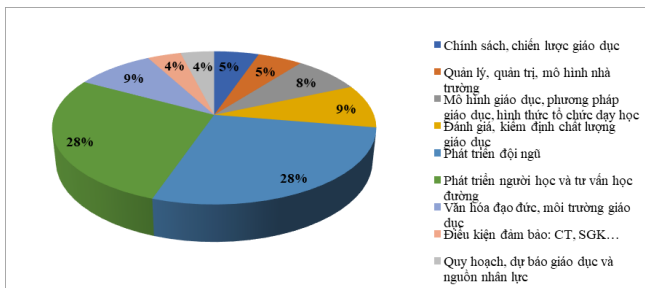
Giai đoạn 2011 - 2020, trong hệ thống đề tài Quỹ NAFOSTED, nhóm nghiên cứu tổng quan 106 đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục. Các lĩnh vực về khoa học giáo dục trong hệ thống đề tài của Quỹ NAFOSTED tương đối đa dạng, đều thuộc nghiên cứu cơ bản (xem Biểu đồ 3).



(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ Quỹ NAFOSTED giai đoạn 2011 - 2020)

Biểu đồ 3: Tỷ lệ các lĩnh vực nghiên cứu thuộc nhóm nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục của Quỹ NAFOSTED giai đoạn 2011-2020

Hầu hết các nghiên cứu cơ bản giai đoạn này tập trung ở lĩnh vực tâm lý học, chiếm khoảng 71%; sau đó, đến lĩnh vực quản lý giáo dục và lĩnh vực kinh tế học giáo dục với lần lượt khoảng 11% và 7%, thấp nhất là 03 lĩnh vực giáo dục học, xã hội học giáo dục và triết học giáo dục với cùng khoảng từ 3% - 4%. Đồng thời, cũng có những đề tài liên quan đến cả ứng dụng, triển khai ở 09/10 lĩnh vực (trừ lĩnh vực hệ thống giáo dục), (xem Biểu đồ 4):



(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ hệ thống đề tài Quỹ NAFOSTED giai đoạn 2011 - 2020)

Biểu đồ 4: Các lĩnh vực nghiên cứu thuộc nhóm có liên quan đến ứng dụng, triển khai về khoa học giáo dục của Quỹ NAFOSTED giai đoạn 2011 - 2020

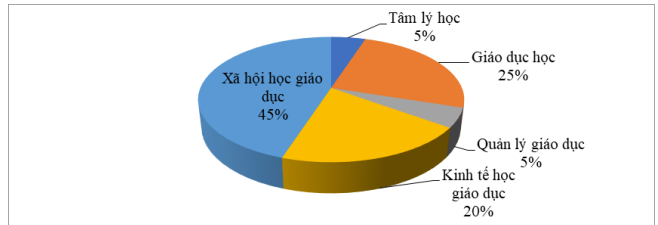
Từ dữ liệu phân tích trên cho thấy, hầu hết số lượng các nghiên cứu liên quan đến ứng dụng triển khai giai đoạn này tập trung ở lĩnh vực phát triển đội ngũ; phát triển người học và tư vấn học đường là chính, với cùng khoảng 28%; Sau đó là lĩnh vực đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và văn hóa đạo đức, môi trường giáo dục với cùng khoảng 9%; Theo sau là lĩnh vực mô hình giáo dục, phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, với khoảng 8%; Tiếp theo là đến lĩnh vực chính sách, chiến lược giáo dục; Quản lý, quản trị, mô hình nhà trường có số lượng đề tài như nhau, với cùng khoảng 5%; Cuối cùng lĩnh vực điều kiện đảm bảo: chương trình, sách giáo khoa... và quy hoạch, dự báo giáo dục có số lượng đề tài thấp nhất khoảng 4%.

Hệ thống đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ

Giai đoạn 2015 - 2020, trong hệ thống đề tài cấp Bộ, nhóm nghiên cứu tổng quan được 92 đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục. Trong đó, chủ yếu là các đề tài thuộc

các lĩnh vực nhóm nghiên ứng dụng triển khai, chiếm khoảng 78%, còn lại là các đề tài thuộc các lĩnh vực nhóm nghiên cứu cơ bản. Cụ thể như sau:

Đối với nhóm nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục, các đề tài giai đoạn này có mặt ở 05/06 lĩnh vực, ngoại trừ lĩnh vực triết học giáo dục (xem Biểu đồ 5).

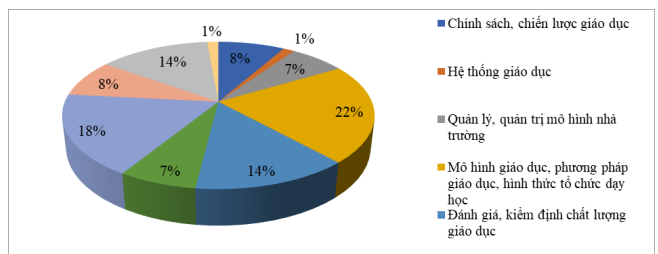


(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ hệ thống đề cấp Bộ)

Biểu đồ 5: Các lĩnh vực nghiên cứu cấp bộ thuộc nhóm nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục giai đoạn 2015 - 2020

Từ dữ liệu tổng quan cho thấy, hầu hết các nghiên cứu cơ bản giai đoạn này tập trung ở lĩnh vực xã hội học giáo dục, với khoảng 45%; Tiếp ngay sau là hai lĩnh vực giáo dục học và kinh tế học giáo dục có cùng số lượng nghiên cứu, lần lượt với khoảng 25% và 20% và thấp hơn là hai lĩnh vực tâm lý học và quản lý giáo dục, với cùng khoảng 5% tổng số lượng các nghiên cứu cơ bản.

Đối với nhóm nghiên cứu ứng dụng triển khai, thấy các đề tài giai đoạn này có mặt ở 09/10 lĩnh vực, ngoại trừ lĩnh vực quản lý, quản trị, mô hình nhà trường (xem Biểu đồ 6):



(Nguồn: Dữ liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu đồ 6: Các lĩnh vực nghiên cứu trong đề tài cấp Bộ, thuộc nhóm nghiên cứu ứng dụng triển khai về khoa học giáo dục giai đoạn 2015 - 2020

Biểu đồ 6 cho thấy, hầu hết số lượng các nghiên cứu ứng dụng triển khai giai đoạn này tập trung ở lĩnh vực mô hình giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học, với khoảng 22%; sau đó đến phát triển người học và tư vấn học đường, với khoảng 18%; Tiếp theo là hai lĩnh vực đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và điều kiện đảm bảo: Chương trình, sách giáo khoa... với số lượng đề tài như nhau, khoảng 14%; Các lĩnh vực chính sách, chiến lược giáo dục, văn hóa đạo đức, môi trường giáo dục, phát triển đội ngũ và quản lý, quản trị,

mô hình nhà trường với khoảng từ 7% - 8%; Cuối cùng thấp nhất ở hai lĩnh vực hệ thống giáo dục và quy hoạch, dự báo giáo dục và nguồn nhân lực, với khoảng 1% trong tổng số nghiên cứu ứng dụng triển khai.

2.3. Một số kết quả nghiên cứu chính về khoa học giáo dục

2.3.1. Đối với nghiên cứu cơ bản

Nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục đã có đóng góp trực tiếp qua nghiên cứu những vấn đề về chiến lược và chính sách giáo dục phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo ngành trong xây dựng các văn bản quan trọng về giáo dục; Xây dựng hệ thống quan điểm mới về nền giáo dục và nhà trường trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, giáo dục Việt Nam với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chuẩn hóa và xã hội hóa giáo dục. Cụ thể như sau:

Đối với lĩnh vực tâm lý học giáo dục: Xác định một số đặc điểm tâm lý nhân cách của học sinh; Xác định được khía cạnh tâm lý và xã hội liên quan đến bạo lực học đường ở Việt Nam hiện nay; Đưa ra các phương pháp can thiệp, trị liệu và trợ giúp tâm lý cho học sinh trong trường học; Giáo dục giá trị, kỹ năng sống và định hướng nghề nghiệp.

Đối với lĩnh vực giáo dục học: Nghiên cứu tập trung vào phát triển các năng lực, phẩm chất của người học; Phát triển tư duy phê phán cho học sinh tiểu học thông qua bài học môn Giáo dục công dân được thiết kế theo quan điểm kiến tạo xã hội; Phát triển năng lực sáng tạo của học sinh phổ thông Việt Nam thông qua một số môn học cụ thể; Giáo dục Toán học gắn với thực tiễn ở Việt Nam - Nhu cầu và thách thức.

Đối với lĩnh vực quản lý giáo dục: Nghiên cứu về quản lý giáo dục được chú trọng và từng bước phát triển góp phần đổi mới: Quản lý nhà nước về giáo dục; Quản trị cơ sở giáo dục đại học; Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ chế quản lý, chính sách phát triển giáo dục trong bối cảnh kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đối với lĩnh vực kinh tế học giáo dục: Tập trung nghiên cứu về: Giá và chi phí cho dịch vụ đào tạo; Khả năng chi tiêu cho phát triển nhân lực và giáo dục; Tìm hiểu tác động của giáo dục đến tiền lương và sự hài lòng công việc của lao động trẻ ở Việt Nam; Nghiên cứu về lợi ích của lao động qua đào tạo; Nghiên cứu về tác động chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển khoa học ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp....

Đối với lĩnh vực xã hội học giáo dục: Đã có các nghiên cứu vào những vấn đề “nóng” của xã hội dưới góc nhìn giáo dục và một số nghiên cứu cũng chỉ ra các khía cạnh liên quan đến mối quan hệ giữa các vấn đề xã hội.

Đối với lĩnh vực triết học giáo dục: Đưa ra hệ quan

điểm, tư tưởng, luận điểm, luận cứ về một nền giáo dục; đồng thời, đã hồi cứu các tư tưởng giáo dục theo tiếp cận lịch sử, giáo dục so sánh và ứng dụng lí luận triết học trong giáo dục đạo đức, lối sống; từ đó đưa ra nhận định, đánh giá và đề xuất khuyến nghị cho việc thực thi các tư tưởng, quan điểm nêu trên, trong toàn bộ các cấp bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Đây là điểm tựa khá quan trọng, định hướng cho tiến trình phát triển và thực thi đổi mới nền giáo dục.

Lĩnh vực văn hóa và môi trường giáo dục: Xây dựng các mô hình và giải pháp xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong nhà trường mầm non, phổ thông, nhằm thực hiện Nghị định 80/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời, có các nghiên cứu về giáo dục đa văn hoá, giáo dục giá trị văn hoá cho người học. Những công trình này đã góp phần đổi mới, cải thiện môi trường giáo dục hiện nay.

2.3.2. Đối với nghiên cứu ứng dụng triển khai

Những nghiên cứu ứng dụng, triển khai đã chú trọng trực tiếp phục vụ quản lý chỉ đạo, góp phần giải quyết những nhiệm vụ cấp bách của ngành. Trong những năm qua, nhiều công trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc đổi mới hệ thống giáo dục và đóng góp có ý nghĩa vào việc xây dựng các văn bản quan trọng về giáo dục. Cụ thể như sau:

Đối với lĩnh vực chính sách, chiến lược giáo dục: Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng và phát triển chiến lược giáo dục, quy hoạch phát triển giáo dục; Nghiên cứu đổi mới chính sách quốc gia phát triển giáo dục; Nghiên cứu tác động của các chính sách từng bước được nghiên cứu triển khai.

Đối với hệ thống giáo dục: Có các nghiên cứu tập trung triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở...

Đối với vấn đề quản lý/quản trị/mô hình nhà trường: Hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý giáo dục: Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học để hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý giáo dục trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0 và đổi mới quản trị trường học là những vấn đề được chú trọng nghiên cứu trong thời gian vừa qua.

Đối với lĩnh vực đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục: Khá nhiều công trình nghiên cứu về đánh giá kết quả giáo dục, đánh giá các yếu tố liên quan như người dạy, cơ sở giáo dục, hệ thống giáo dục địa phương và các yếu tố đảm bảo chất lượng giáo dục. Những công trình này đã góp phần đổi mới căn bản hình thức và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, bảo đảm trung thực, khách quan.

Đối với vấn đề phát triển đội ngũ: Các nghiên cứu đã chỉ ra các thành tố của mô hình hợp tác giữa các trường

đại học và phổ thông, các giải pháp phối hợp, hợp tác để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đội ngũ nhà giáo. Ngoài ra, việc xây dựng môi trường làm việc hiệu quả và tạo động lực phát triển đội ngũ nhà giáo được quan tâm nghiên cứu.

Đối với vấn đề phát triển người học và tư vấn học đường: Phát triển hướng nghiên cứu ứng dụng lí thuyết tâm lí học, giáo dục học... trong lĩnh vực này ở nước ta.

Đối với vấn đề mô hình giáo dục, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học và các điều kiện đảm bảo: Các nghiên cứu tập trung xây dựng và ứng dụng thực tiễn mô hình, phương pháp... giáo dục gắn với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên chia theo các đặc điểm vùng, miền, điều kiện khó khăn... Bên cạnh đó, các nghiên cứu về mô hình giáo dục, phương thức giáo dục hướng tới một số mục tiêu đặc thù như giáo dục STEM, giáo dục công dân toàn cầu; mô hình giáo dục song ngữ ở phổ thông... cũng được quan tâm tìm hiểu. Ngoài ra, các nghiên cứu về mô hình nhà trường phổ thông; mô hình giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số; mô hình, phương thức giáo dục cho học sinh khuyết tật bước đầu được nghiên cứu. Về vấn đề cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, sách giáo khoa nghiên cứu ở các cấp bậc học nhằm tìm hiểu khả năng đồ dùng, đồ chơi trong học tập đáp ứng đến mức độ nào khi triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018...

Đối với lĩnh vực quy hoạch, dự báo giáo dục và nguồn nhân lực: Các nghiên cứu đưa ra căn cứ khoa học và quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các nghiên cứu dự báo nhu cầu đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đáp ứng nhu cầu thị trường lao động cũng được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu.

2.4. Một số bất cập trong nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam

Việc xây dựng chương trình nghiên cứu và lựa chọn đề tài của từng đơn vị (viện nghiên cứu, trường đại học) dù đã có tiến bộ nhưng chưa có tư tưởng chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới về khoa học giáo dục, dẫn đến nghiên cứu còn tản mạn, thiếu tính hệ thống, tính liên ngành; Chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các nghiên cứu, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng triển khai; Cần có một bức tranh tổng thể, sắc nét và rõ ràng hơn nữa trong các nghiên cứu; Chưa phát huy được vai trò của các tổ chức hạt nhân, chuyên nghiên cứu về khoa học giáo dục (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu giáo dục thuộc các trường đại học...). Nhiều vấn đề cốt lõi và bức xúc của giáo dục tuy được nghiên cứu song kết quả thu được chưa có sức thuyết phục cao.

Thiếu sự gắn kết giữa người nghiên cứu và người sử dụng, giữa công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách. Vì vậy, công tác nghiên cứu khoa học giáo dục

chưa giải đáp được những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục. Mặt khác, một số chủ trương chính sách chưa được nghiên cứu và chuẩn bị chu đáo trước khi áp dụng, tổ chức thực hiện còn thiếu sót.

Phương pháp nghiên cứu, quy trình, kĩ thuật nghiên cứu còn lạc hậu, thiếu chuẩn mực, ảnh hưởng đến tính chính xác và tầm khái quát của các kết luận.

Các nghiên cứu cơ bản chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức để phát triển khoa học giáo dục nước nhà và tạo nền tảng vững chắc, lâu dài cho các nghiên cứu ứng dụng, triển khai, phục vụ hiệu quả tiến trình đổi mới giáo dục theo bối cảnh.

Các nghiên cứu ứng dụng và triển khai thiếu vắng các nghiên cứu ứng dụng tâm lí học tích cực trong xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện và tôn trọng; nhà trường hạnh phúc... cho các cấp bậc học, phù hợp xu thế quốc tế; Có rất ít các nghiên cứu đề xuất mô hình phối hợp gia đình - nhà trường - xã hội và liên ngành trong giáo dục đạo đức, giá trị sống, khát vọng cống hiến cho học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập.

Chưa nghiên cứu một cách hệ thống và đầy đủ để kế thừa các tư tưởng, di sản giáo dục dân tộc. Chưa tiếp thu được đầy đủ và kịp thời những thành tựu khoa học giáo dục thế giới. Hợp tác quốc tế thiếu toàn diện, thiếu hệ thống và hiệu quả thấp. Một số vấn đề lí luận mới về phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Việc phổ biến khoa học giáo dục trong ngành và cho các tầng lớp xã hội còn nhiều hạn chế; Trong định hướng cũng như xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện việc hướng dẫn, tổ chức giúp đỡ phong trào nghiên cứu khoa học giáo dục và tổng kết kinh nghiệm của các cơ sở giáo dục, của giáo viên làm chưa tốt.

3. Kết luận

Nghiên cứu khoa học giáo dục - nói rộng hơn là nghiên cứu giáo dục - nhằm đưa ra các luận cứ khoa học phục vụ cho những người thiết kế chính sách giáo dục và những người hoạt động thực tiễn giáo dục. Khoa học giáo dục chỉ ra cơ sở lí luận và thực tiễn chỉ đạo công tác giáo dục ở các nhà trường, ở quy mô hệ thống làm cho hoạt động giáo dục có căn cứ khoa học vững chắc, thoát khỏi tình trạng mò mẫm làm theo kinh nghiệm. Thực trạng nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã đưa ra được bức tranh toàn cảnh những lĩnh vực giáo dục đã được nghiên cứu trong suốt 10 năm qua. Các nghiên cứu này không chỉ đơn thuần là nghiên cứu cơ bản mà còn lồng ghép trong đó những nghiên cứu ứng dụng triển khai góp phần đưa ra cơ chế, chính sách giải quyết vấn đề cấp bách trong công tác quản lí, chỉ đạo của ngành Giáo dục. Các nghiên cứu

về khoa học giáo dục bước đầu đã tiệm cận được với những bước chuyển của khoa học giáo dục trên thế giới.

Qua đánh giá thực trạng cho thấy, trong giai đoạn 2011 - 2020, nền khoa học giáo dục nước ta đã tập trung phục vụ cho công tác quản lý ngành, tức là tập trung nghiên cứu ứng dụng triển khai. Để nền khoa học giáo dục quốc gia có thể hoàn thành được sứ mệnh trọng yếu là “Định hướng phát triển nền giáo dục quốc dân

trong tương lai”, cần phát triển khoa học giáo dục Việt Nam cân đối, hài hòa cả hai hướng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, theo tỉ trọng ít nhất là khoảng 50:50. Trong mỗi hướng cần phát triển đầy đủ các cấu phần của nó, với mức độ ưu tiên khác nhau, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Lộc, (2011), *Khái niệm, cấu phần và xu thế nghiên cứu của khoa học giáo dục, trong khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] UNESCO, (1991), *Strengthening Educational Research in Developing Countries*, International Institute for Educational Planning.
- [3] Quality Assurance Netherlands Universities (QANU), (2013), *Research Review Pedagogics and Education Science*, The Netherlands.
- [4] Vũ Ngọc Hải, (2011), *Đổi mới nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam - nhìn lại để phát triển trong khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Trần Ngọc Thêm, (2011), *Triết lý giáo dục Việt Nam - từ truyền thống đến hiện đại, trong khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chiến lược Phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*.
- [7] Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, (2011), *Khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, (2013), *Thuyết minh Chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam”*.
- [9] Partnership for 21st century skills; Programme for International Student Assessment; National Assessment Program – Literacy and Numeracy; Trends in International Mathematics and Science Study; Assessment Research Centre Online Testing System.
- [10] Professional Learning Team; Students With Additional Needs; Study of Society and the Environment.
- [11] Assessment and Teaching of 21st Century Skills; Assessment and Learning Partnerships; Curriculum, Assessment and Reporting Leader.
- [12] http://www.chuongtrinhkhoa_hoc_giao_duc.moet.gov.vn, *Sổ tay thông tin các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình Khoa học giáo dục 2016 - 2020*.
- [13] [www.https://nafosted.gov.vn/](http://www.nafosted.gov.vn/), Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia.

EDUCATIONAL SCIENCE IN VIETNAM - PRACTICAL ISSUES AND RESEARCH TRENDS FOR THE PERIOD 2023-2030

Nguyen Duc Minh¹, Nguyen Le Van Dung²,
 Nguyen Thi Thanh Thuy³, Pham Thi Bich Dao^{*4}

¹ Email: minhnd@vnies.edu.vn

² Email: dungnlv@vnies.edu.vn

³ Email: thuyntt@vnies.edu.vn

* Corresponding author

⁴ Email: daoptb@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
 101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *In recent years, the system of scientific and educational research in Vietnam has contributed to providing a scientific basis for the formulation of the Party's guidelines and policies, and the State's laws and policies in general and the education sector in particular. Education science majors have clearly and specifically defined the research content and specific research methods, and at the same time mastered the complex point of view while studying the impact on the audience relatively fully. The educational science research focuses on two directions: basic research and applied research. The research results show that besides the remarkable development steps, affirming the position of a science, Vietnam's educational science still reveals some limitations. Through the study of topics under the national education science program system, the NAFOSTED Foundation and ministerial-level topics managed by the Ministry of Education and Training, the article describes the current status of education science research activities in Vietnam during the period 2011-2022 to analyze some results and inadequacies as a basis for proposing trends in educational science research in Vietnam in the future period.*

KEYWORDS: Educational science, current status, research orientation.